TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-PT
Ngày: 14–6-2023
V/v Kiện đòi tài sản (tiền)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các Thẩm phán: Ông Dương Văn Sơn

Ông Hoàng Văn Thụ

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về Kiện đòi tài sản (tiền)

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Đức T – sinh năm 1965. Có mặt

Địa chỉ: Xóm I, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Phùng Thị Ư - sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ G, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt

- *Bị đơn:*

1. Công ty cổ phần X.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T1 - sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ B (tổ D cũ), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

2. Ông Phùng Văn N - sinh năm 1964. Có mặt

Địa chỉ: Tổ I, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phùng Văn N*:* Luật sư Hoàng Thị L - Văn phòng luật sư H – L. Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty cổ phần X Cao Bằng, Ông Phùng Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Phùng Thị Ư trình bày:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 11/3/2021 và đơn khởi kiện ngày 11/6/2022, ông Bùi Đức T gửi quý tòa, yêu cầu tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần X (Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T1 – Giám đốc công ty) và ông Phùng Văn N (Đội trưởng đội 5 Công ty cổ phần X) phải có trách nhiệm thanh toán tiền nhân công, thi công công trình Khu tái định cư K thị xã C cho ông Bùi Đức T số tiền là: 211.658.500đ (Hai trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Cụ thể, sau khi ký kết hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT ngày 15/9/2010 với Công ty cổ phần X (Công ty) do ông Phan Văn T1 đại diện. Bản thân ông Bùi Đức T đã tiến hành thi công và hoàn thành công trình 02 gói thầu đúng thời gian thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty đã tiến hành kiểm đếm, đo đạc cụ thể và xác định khối lượng, xác nhận tiền nhân công của tổ thi công Bùi Đức T. Cụ thể:

- Nhân công gói thầu số 01: Có giá trị khối lượng là: 613.988.500đ (Sáu trăm mười ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

- Nhân công gói thầu số 02: Có giá trị khối lượng là: 411.670.000đ (Bốn trăm mười một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị khối lượng của 02 gói thầu là: 1.025.658.500đ (Một tỉ không trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Trong quá trình thi công công trình, tổ thi công của ông Bùi Đức T đã tạm ứng trước số tiền là:

- Bảng kê tạm ứng từ ngày 02/10/2010 đến ngày 22/01/2011 là: 281.000.000đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu đồng).

- Bảng kê tạm ứng năm 2012 là: 133.000.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng).

- Bảng kê tạm ứng từ ngày 08/9/2012 đến ngày 18/01/2014 là: 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng số tiền đã tạm ứng là: 734.000.000đ (Bảy trăm ba mươi tư triệu đồng).

Như vậy, số tiền nhân công mà công ty còn phải thanh toán cho ông Bùi Đức T là:

1.025.658.500đ - 734.000.000đ = 291.658.500đ (Hai trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày 18/01/2014 cho đến nay, Công ty cổ phần X Cao Bằng không thanh toán cho ông Bùi Đức T số tiền trên. Bản thân ông Bùi Đức T đã gặp trực tiếp ông T1 (Giám đốc) đề nghị thanh toán nhiều lần, nhưng công ty không thanh toán. Do công ty không thanh toán tiền công trình, ông Bùi Đức T đã phải tự mình vay tiền ngân hàng để trả tiền công cho các công nhân trong tổ của ông Bùi Đức T. Cho đến nay ông Bùi Đức T vẫn chưa trả được hết số tiền vay ngân hàng.

Năm 2019, ông Bùi Đức T có khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, yêu cầu tòa án giải quyết buộc phía công ty phải thanh toán tiền cho ông Bùi Đức T. Tòa án đã thụ lý giải quyết, tại buổi hòa giải ông Phan Văn T1 (Giám đốc công ty) đã cam kết sẽ thanh toán cho ông Bùi Đức T số tiền trên, nên ông Bùi Đức T đã rút đơn khởi kiện. Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 06/2020/QĐST-DS ngày 04/02/2020. Sau khi thỏa thuận tại tòa, phía công ty vẫn không thanh toán tiền cho ông Bùi Đức T. Ngày 30/8/2020 giữa ông Bùi Đức T và ông Phùng Văn N đã lập "Giấy xác nhận tiền nhân công" xác nhận công ty còn phải thanh toán cho tổ thi công của ông Bùi Đức T số tiền là: 291.658.500đ (Hai trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng). Khoản tiền này sẽ được chuyển vào tài khoản của ông Phùng Văn N để ông N thanh toán tiền nhân công cho ông Bùi Đức T. Tháng 10/2020 ông Bùi Đức T và ông Phùng Văn N ra ngân hàng Nông nghiệp nhận số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) - Giấy biên nhận tiền do ông N giữ - Số tiền còn lại 241.658.500đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) phía Công ty không thanh toán cho ông Bùi Đức T. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ngày 11/3/2021 ông Bùi Đức T tiếp tục khởi kiện tại tòa án yêu cầu Công ty và ông Phùng Văn N phải thanh toán tiền cho ông Bùi Đức T.

Sau khi nhận được đơn khởi kiện của ông Bùi Đức T, Tòa án đã hướng dẫn ông Bùi Đức T về việc lựa chọn Hòa giải viên và chuyển vụ việc sang Hòa giải. Sau khi được Hòa giải viên phân tích, giải thích, hòa giải vụ việc giữa các bên. Ông N đã thanh toán cho ông Bùi Đức T được số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Số tiền còn lại 211.658.500đ (Hai trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng), ông Phùng Văn N và ông Phan Văn T1 - (Giám đốc công ty) đùn đẩy trách nhiệm không thanh toán cho ông Bùi Đức T. Do vậy ông Bùi Đức T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Buộc Phía công ty và ông N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Đức T khoản tiền: 211.658.500đ (Hai trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) và tính lãi suất theo quy định của pháp luật của khoản tiền trên cho ông Bùi Đức T kể từ ngày tháng 02/2014 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn T1 (giám đốc) - đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần X Cao Bằng: Về việc ký kết hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT ngày 15/9/2010 giữa Công ty cổ phần X do ông Phan Văn T1 đại diện và ông Bùi Đức T. Bản thân ông Bùi Đức T đã tiến hành thi công và hoàn thành công trình 02 gói thầu đúng thời gian thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty đã tiến hành kiểm đếm, đo đạc cụ thể và xác định khối lượng, xác nhận tiền nhân công của tổ thi công Bùi Đức T. Cụ thể:

- Nhân công gói thầu số 01: Có giá trị khối lượng là: 613.988.500đ (sáu trăm

mười ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

- Nhân công gói thầu số 02: Có giá trị khối lượng là: 411.670.000đ (Bốn trăm mười một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị khối lượng của 02 gói thầu là: 1.025.658.500đ (Một tỉ không trăm hai mươi năm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Tuy nhiên, việc ký hợp đồng là để có căn cứ thanh toán, còn về khối lượng công trình ông T1 không quản lí trực tiếp nên ông T1 không biết. Việc thực hiện công trình là thực hiện khoán và đã khoán cho ông N, nên việc ông N thỏa thuận và thanh toán cho đội thi công của ông T thế nhưng phía công ty cũng không biết rõ. Công ty đã thanh toán cho ông N đến 80% giá trị các công trình, số tiền còn lại đã được Ban chỉ tồn của công ty L1 để giải quyết cho hài hòa. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Phan Văn T1 xác nhận, công ty đã chuyển trả cho ông N số tiền 288.900.000đ (Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng), cụ thể ngày 08/10/2020 chuyển số tiền 50.000.000đ00 (Năm mươi triệu đồng) và ngày 22/02/2021 chuyển số tiền 238.900.000đ (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng). Như vậy, số tiền của công ty còn nợ lại của ông T đã được thanh toán gần đủ. Do vậy, ông T1 cũng mong muốn là ông N và ông T sẽ thoả thuận được để giải quyết vụ án, không có gì liên quan đến Công ty cổ phần X nữa.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phùng Văn N trình bày: Tại đơn khởi kiện của ông Bùi Đức T ngày 11/3/2021 tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng yêu cầu: Người bị kiện là Công ty cổ phần X, Người đại diện theo pháp luật là ông Phan Văn T1 - giám đốc, ông Phùng Văn N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải thanh toán số tiền 241.658.500đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) là số tiền Công ty cổ phần X chưa thanh toán khối lượng đã thi công xây dựng các công trình cho người thi công là ông Bùi Đức T và yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả kể từ ngày 20/01/2014 theo quy định của pháp luật.

Về mối quan hệ: Ông T1 là giám đốc Công ty cổ phần X, Ông Phùng Văn N là đội trưởng đội thi công đại diện công ty P quản lý, giám sát việc thi công. Ông T là tổ trương thi công công trình của công ty X.

Hiện nay giữa ông Phùng Văn N và ông Bùi Đức T không còn khoản nợ nào đối với số tiền thanh toán khối lượng đã thi công xây dựng các công trình theo hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT ngày 15/9/2010 để thi công công trình kỹ thuật hạ tầng phục vụ cho khu tái định cư khu đô thị M thành phố C.

Tại Giấy xác nhận tiền nhân công: Tổ thi Công Bùi Đức T, công trình kỹ thuật hạ tầng phục vụ cho khu tái định cư trong khu vực thị xã C, tỉnh Cao Bằng ngày 30/8/2020 (Do ông T cung cấp tại Tòa án) Hạng mục: Khu tái định cư khu đô thị mới xã đề thám: gói thầu số 1 + gói thầu số II (Giai đoạn 1).

Nhân công gói thầu số I: thi công từ tháng 8/2009 đến hết tháng 12/2010.

Giá trị khối lượng: 613.988.500,đ (Sáu trăm mười ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Nhân công gói thầu số II: có biên bản xác định số lượng ngày 30/4/2012

Giá trị khối lượng: 411.670.000,đ (Bốn trăm mười một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng)..

Tổng cộng thi công của hai gói thầu là 1.025.658.500,đ (Một tỉ không trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Phần quyết toán: 1.025.658.500,đ (Một tỉ không trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) cụ thể:

Phần đã tạm ứng: từ ngày 02/10/2010: 281.000.000,đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu đồng.

Tạm ứng năm 2012 : 133.000.000,đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng).

Tạm ứng từ 8/11/2012 đến 18/1/2014: 320.000.000,đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Cộng phần tạm ứng của hai gói thầu là: 734.000.000đ (Bảy trăm ba mươi tư triệu đồng).

Tổ thi công của ông T còn được hưởng là:

1.025.658.500đ - 734.000.000đ = 291.658.500đ (Hai trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Tháng 10/2020 Phùng Văn N thanh toán 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

291.658.500đ - 50.000.000đ = 241.658.500đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Còn 241.658.500,đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) ông T yêu cầu được thanh toán theo hợp đồng.

Ông Phùng Văn N giải trình như sau:

Số tiền 241.658.500đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng) sau khi được hòa giải viên tiến hành hòa giải nên giữa hai bên đã lập thỏa thuận ngày 31/5/2021 ông N thanh toán 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) cho ông T.

241.658.500đ - 30.000.000đ = 211.658.500đ (Hai trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng)

Tuy nhiên, theo quyết toán đợt I ngày 19/01/2012: trừ tạm ứng từ ngày 02/10/2010 đến hết ngày 22/12/2011 còn được ông Bùi Đức T là người nhận tiền thanh toán số tiền còn được: 51.988.500đ (Năm mươi mốt triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng). Nhưng do ông trừ nhầm nên ông đã tính lại và trừ dần vào những lần sau. Cụ thể:

211.658.500đ - 51.988.500đ = 159.669.500đ (Một trăm năm mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Trong số tiền 159.669.500đ (Một trăm năm mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng) không phải toàn bộ số tiền này là của ông Bùi Đức T với lý do:

Về Sản lượng thực tế thi công của Gói thầu số 2: 271.325.000đ (Hai trăm bảy mươi mốt triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) là số liệu thực tế của tổ ông

T. (Còn lại là của các tổ, đội khác dồn lại để tính làm số liệu thanh toán chung nên gói thầu 2 của ông T mới được tính là 411.670.000đ (Bốn trăm mười một triệu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) theo như trong hợp đồng kinh tế số 02 ngày 15/9/2010).

Thực tế, tổng cộng cả hai gói thầu của ông T là: 885.313.500đ (Tám trăm tám mươi năm triệu ba trăm mười ba nghìn năm trăm đồng).

Cụ thể ông Phùng Văn N đã thanh toán cho ông Bùi Đức T như sau:

Tạm ứng trong danh sách 19/01/2012 là 281.000.000 đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu đồng).

Tạm ứng trong danh sách từ 9/2 đến hết 21/3/2012 là 133.000.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng).

Thanh toán nhầm chuyển sang tạm ứng thanh toán ngày 19/1/2012 là 51.988.500đ (Năm mươi mốt triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Tổng cộng ông T ứng số tiền: 465.988.500đ (ứng đợt 1) (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

885.313.500đ - 465.988.500đ = 419.325.000đ (Bốn trăm mười chín triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông T ứng tiền tiếp đợt 2 là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

419.325.000đ - 400.000.000đ = 19.325.000đ (Mười chín triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ngày 31/5/2021 đã thỏa thuận thanh toán 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và xác nhận giữa ông Phùng Văn N với ông T không còn tiền công nợ. Nên ông không còn nợ tiền ông T, ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Vụ án đã được hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 274, Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 283, Điều 287, Điều 357, Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 137, Điều 144 - Luật Xây dựng;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Bùi Đức T về việc yêu cầu Công ty cổ phần X (ông T1) và ông Phùng Văn N thanh toán khoản tiền thi công công trình kỹ thuật hạ tầng phục vụ cho khu tái định cư trong khu vực thị xã C.

2. Buộc Công ty cổ phần X phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Đức T (Địa chỉ: Xóm I, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền lãi mà công ty

C thanh toán cho ông T là: 204.368.493đ và số tiền nhân công còn nợ lại chưa thanh toán là: 2.758.500đ

Tổng số tiền nợ nhân công và lãi suất, công ty phải trả cho ông Bùi Đức T là: 207.126.993 đồng (Hai trăm linh bảy triệu một trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi ba đồng).

3. Buộc ông Phùng Văn N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Đức T (Địa chỉ: Xóm I, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền lãi mà ông N chậm thanh toán cho ông T là 33.660.372 và số tiền nợ nhân công công trình chưa thanh toán là 208.900.000đ (Hai trăm linh tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ nhân công và lãi suất, ông Phùng Văn N phải trả cho ông Bùi Đức T là: 242.560.372 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03 tháng 10 năm 2022 bị đơn Phùng Văn N có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 10 tháng 10 năm 2022 bị đơn Công ty cổ phần X có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phùng Văn N và người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần X Cao Bằng giữ nguyên kháng cáo, đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đối với phần tính lãi suất, đề nghị tính theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không thêm nộp tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bùi Đức T - bà Phùng Thị Ư đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phùng Văn N và Công ty cổ phần X, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn Phùng Văn N và bị đơn Công ty cổ phần X trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Đức T và bị đơn Công ty cổ phần X, bị đơn Phùng Văn N là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo và căn cứ kháng cáo của bị đơn Phùng Văn N, Công ty cổ phần X:

[2.1] Tại đơn kháng cáo, bị đơn Phùng Văn N cho rằng cả hai gói thầu được tính trên sản lượng, khối lượng thực tế để quyết toán, cụ thể: gói thầu số 1: 613.988.500đ, gói thầu số 2: 271.325.000đ, tổng giá trị là 885.313.500đ (Tám trăm tám mươi lăm triệu ba trăm mười ba nghìn năm trăm đồng) ông là người trực tiếp thanh toán cho ông T, ông không nợ thanh toán tiền công công trình mà ông T có quyết toán thực tế đối với 2 gói thầu.

Hội đồng phúc thẩm xét thấy: Tại bảng kê Quyết toán khối lượng (gói thầu số I) từ tháng 8 năm 2009 đến hết tháng 12 năm 2010 xác định giá trị là 613.988.500 đồng. Đối với giá trị của gói thầu này, ông N không có ý kiến gì. Tại Hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT ngày 15/9/2010 ngày 30/4/2012, tại Điều 1 Hợp đồng có nội dung "*Giá trị hợp đồng: Được tính trên thực tế và cùng thống nhất khối lượng để có cơ sở làm lương hàng tháng (Để thanh toán)*", căn cứ Hợp đồng trên, ngày 30/4/2012 các ông Bùi Đức T, Tô Quang K, Phùng Văn N đã lập biên bản về việc xác định khối lượng đối với gói thầu số II, theo đó xác định giá trị là 411.670.000 đồng. Tuy nhiên ông N cho rằng thực tế giá trị gói thầu số 2 chỉ là 271.325.000đ. Kèm theo đơn kháng cáo, ông N nộp 04 trang văn bản thể hiện chi tiết thi công từng tuyến, lý trình, hạnh mục, khối lượng 01 Bảng thi công khối lượng thi công tổ ông Bùi Đức T có các ông Nông Văn H1, Tô Quang K, Phùng Văn N ký xác nhận để làm căn cứ cho kháng cáo của mình.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận số tiền nhân công của hai gói thầu, số tiền nợ chưa thanh toán hết cho ông T, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS năm 2015 là có căn cứ.

Ngày 30/8/2020 giữa ông T và ông N đã lập "Giấy xác nhận tiền nhân công" xác nhận công ty còn phải thanh toán cho ông T số tiền là 291.658.500đ, ngày 08/10/2020 ông N thanh toán cho ông T số tiền 50.000.000đ, ngày 31/5/2021 ông N thanh toán cho ông T số tiền 30.000.000đ, kể từ đó đến nay ông N và công ty không thanh toán thêm bất cứ khoản nào cho ông T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi từ tháng 02/2014 là có căn cứ.

Đối với kháng cáo cho rằng Hợp đồng kinh tế số 2 của công ty không có điều luật quy định tính lãi khi chậm thanh toán công của công trình, khi thực hiện hai bên không có phụ lục về lãi chậm trả kèm theo. HĐXX xét thấy, mặc dù hợp đồng mà các đương sự ký kết không có điều khoản quy định về lãi, tuy nhiên do việc chậm thanh toán tiền công trình, ông T đã phải vay tiền ngân hàng để trả tiền công cho công nhân, gây thiệt hại cho ông T, do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về số tiền lãi mà ông chậm thanh toán là có căn cứ.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần X. HĐXX xét thấy, ngày 15/9/2010 công ty cổ phần X do ông Phan Văn T1 đại d và ông Bùi Đức T đã ký Hợp đồng thi công xây dựng số hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT ngày 15/9/2010, theo đó ông T có trách nhiệm thi công và hoàn thành công trình với giá trị hợp đồng được tính trên thực tế và cùng thống nhất khối lượng để tính lương hàng tháng. Ông T1 cho rằng ông không quản lý trực tiếp nên ông T1 không biết gì về việc thanh toán, công trình là thực hiện khoán, ông N hoàn toàn chịu trách nhiệm là không có căn cứ, bởi việc ông ký kết hợp đồng kinh tế thể hiện việc công ty có tham gia, là chủ thể ký kết hợp đồng với ông T, mặt khác tại đơn kháng cáo, về phần trách nhiệm của công ty, công ty có trách nhiệm định kỳ tạm ứng kinh phí cho ông N theo khối lượng hoàn thành từng giai đoạn, từng hạng mục. Đối với ý kiến cho rằng việc ký kết hợp đồng là để có căn cứ thanh toán, còn khối lượng công trình ông T1 không quản lý trực tiếp nên ông không biết xét thấy đây là ý kiến không có căn cứ. Do đó, đối với yêu cầu công ty X có trách nhiệm liên đới cùng ông N thanh toán tiền nợ công trình và tiền lãi cho ông T là có căn cứ.

[2.3] Đối với việc tính lãi suất, HĐXX xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo Điều 468 BLDS để xác định mức lãi suất là 10%/năm là không có căn cứ. Bởi lẽ trong vụ án này các đương sự không có thỏa thuận về việc trả lãi, do đó không thể áp dụng lãi suất theo quy định tại Điều 468 BLDS mà phải áp dụng theo lãi suất được quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N1. Cụ thể như sau:

* Số tiền lãi mà công ty phải trả cho ông Bùi Đức T được tính như sau:

1. Từ tháng 02/2014 đến ngày 08/10/2020: là 06 năm 08 tháng 07 ngày.

Cụ thể: 291.658.500đ x 9% = 26.249.265đ/năm;

12 tháng = 2.187.438đ/tháng

30 ngày = 72.914đ/ngày.

291.658.500đ x 9%/năm x 06 năm x 8 tháng x 7 ngày = 175.505.492đ (157.495.590đ + 17.499.504đ + 510.398đ = 175.505.492)

Ngày 08/10/2020 công ty đã trả cho ông T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Số tiền nợ gốc còn lại là: 241.658.500đ (Hai trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

2. Từ ngày 09/10/2020 đến ngày 22/02/ 2021: là 04 tháng 13 ngày.

Cụ thể: 241.658.500,đ x 9% = 21.749.265đ/năm

12 tháng = 1.812.438đ/tháng

30 ngày = 60.414đ/ngày.

241.658.500đ x 9%/năm x 04 tháng x 13 ngày = 8.035.134đ

(7.249.752đ + 785.382đ = 8.035.134đ)

Ngày 22/02/2021 công ty đã trả cho ông T 238.900.000đ (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng). Số tiền nợ gốc còn lại là: 2.758.500đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

3. Từ ngày 23/02/2021 đến ngày 19/09/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 1năm 6 tháng 27 ngày.

Cụ thể: 2.758.500đ x 9% = 248.265đ/năm :

12 tháng = 20.688đ/ tháng :

30 ngày = 689đ/ngày

2.758.500,đ x 9% năm x 1 năm 6 tháng 27 ngày = 390.996đ.

(248.265đ + 124.128đ + 18.603đ= 390.996đ)

Tổng cộng số tiền lãi (1 + 2 + 3) mà công ty phải thanh toán cho ông T là: 183.931.622 đ (Một trăm tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi hai đồng)

Số tiền nhân công còn nợ lại chưa thanh toán là: 2.758.500đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Tổng số tiền nợ nhân công và lãi suất, công ty phải trả cho ông Bùi Đức T là: 186.690.122 đ (Một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn một trăm hai mươi hai đồng)

* Số tiền lãi mà ông Phùng Văn N phải trả cho ông Bùi Đức T được tính như sau:

1. Từ ngày 23/02/2021 đến ngày 31/5/2021 là 03 tháng 8 ngày.

Cụ thể: 238.900.000đ x 9% = 21.501.000đ/năm

12 tháng = 1.791.750đ/tháng

30 ngày = 59.725đ/ngày

238.900.000 x 9%/năm x 03 tháng 8 ngày = 5.853.050đ (Năm triệu tám trăm năm mươi ba nghìn không trăm năm mươi đồng).

(5.375.250đ + 477.800đ = 5.853.050đ)

Ngày 31/5/2021 ông N trả cho ông T 30.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 208.900.000 đồng.

2. Từ ngày 01/06/2021 đến ngày 19/09/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 01 năm 03 tháng 18 ngày.

Cụ thể: 208.900.000đ x 9% = 18.801.000đ/năm

12 tháng = 1.566.750/tháng

30 ngày = 52.225đ/ngày

208.900.000đ x 9%/năm x 01 năm 03 tháng 18 ngày = 24.441.300đ (Hai mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm đồng)

(18.801.000đ + 4.700.250đ + 940.050đ = 24.441.300đ)

Tổng cộng số tiền lãi (1 + 2) mà ông Phùng Văn N phải thanh toán cho ông T là: 30.294.350đ (Ba mươi triệu hai trăm chín mươi tư nghìn ba trăm năm mươi đồng)

Số tiền nhân công còn nợ lại chưa thanh toán là: 208.900.000đ (Hai trăm linh tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ nhân công và lãi suất, ông Phùng Văn N phải thanh toán cho ông Bùi Đức T là: 239.194.350 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu một trăm chín mươi tư nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phùng Văn N và bị đơn Công ty cổ phần X. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng về lãi suất và án phí có giá ngạch.

2. Buộc Công ty cổ phần X phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Đức T (Địa chỉ: Xóm I, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền lãi mà công ty C thanh toán cho ông T là: 183.931.622 đ (Một trăm tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi hai đồng) và số tiền nhân công còn nợ lại chưa thanh toán là: 2.758.500đ.

Tổng số tiền nợ nhân công và lãi suất, công ty phải trả cho ông Bùi Đức T là: 186.690.122 đ (Một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn một trăm hai mươi hai đồng).

3. Buộc ông Phùng Văn N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Đức T (Địa chỉ: Xóm I, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền lãi mà ông N chậm thanh toán cho ông T là 30.294.350đ và số tiền nợ nhân công công trình chưa thanh toán là 208.900.000đ (Hai trăm linh tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ nhân công và lãi suất, ông Phùng Văn N phải trả cho ông Bùi Đức T là: 239.194.350 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu một trăm chín mươi tư nghìn ba trăm năm mươi đồng).

4. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Phùng Văn N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0003246 ngày 07/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Bị đơn ông Phùng Văn N phải nộp án phí có giá ngạch là 11.959.717đ để sung ngân sách Nhà nước.

- Công ty cổ phần X phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận Công ty cổ phần X đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) theo Biên lai số 0003254 ngày 13/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Bị đơn Công ty cổ phần X phải nộp án phí có giá ngạch là 9.334.506đ để sung ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS TP C;
- TAND TP C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngôn Ngọc Viên